

CÔNG TY CỔ PHẦN AFDEX LAND HOLDINGS
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN AFDEX LAND HOLDINGS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AFDEX LAND HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AFDEX Land Holdings

2. Mã số doanh nghiệp: 0109942295

3. Ngày thành lập: 24/03/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

6B Dương Khuê, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0888337123

Fax:

Email: afdexland@gmail.com

Website: afdexland.com

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
6.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm) Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn động vật sống; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa);	4620
7.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631

8.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác;	4632(Chính)
9.	Bán buôn đồ uống (trừ loại Nhà nước cấm) Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn; Bán buôn đồ uống không có cồn;	4633
10.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
11.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép Chi tiết: Bán buôn vải; Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; Bán buôn hàng may mặc; Bán buôn giày dép;	4641
12.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Bán buôn dụng cụ y tế: Băng, băng, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...; Bán buôn máy, sử dụng trong gia đình như: Máy đo huyết áp, máy trợ thính... Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu;	4649
13.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
14.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
15.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

16.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Kinh doanh trang thiết bị y tế thuộc loại A, B Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;	4659
17.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;	4661
18.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu) Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn kim loại khác;	4662
19.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;	4663
20.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất cấm) Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;	4669
21.	Trồng lúa	0111
22.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
23.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
24.	Trồng cây mía	0114
25.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
26.	Trồng cây lấy sợi	0116

27.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
28.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa Chi tiết: Trồng rau các loại; Trồng đậu các loại; Trồng hoa hàng năm;	0118
29.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: Trồng cây gia vị hàng năm; Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm; Trồng cây hàng năm khác còn lại;	0119
30.	Trồng cây ăn quả Chi tiết: Trồng nho; Trồng cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; Trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác; Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo; Trồng nhãn, vải, chôm chôm; Trồng cây ăn quả khác;	0121
31.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
32.	Trồng cây điều	0123
33.	Trồng cây hồ tiêu	0124
34.	Trồng cây cao su	0125
35.	Trồng cây cà phê	0126
36.	Trồng cây chè	0127
37.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm (trừ loại Nhà nước cấm) Chi tiết: Trồng cây gia vị lâu năm; Trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm;	0128
38.	Trồng cây lâu năm khác Chi tiết: Trồng cây cảnh lâu năm; Trồng cây lâu năm khác còn lại;	0129
39.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm (Trừ loại nhà nước cấm)	0131
40.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm (Trừ loại nhà nước cấm)	0132
41.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò Chi tiết: Sản xuất giống trâu, bò; Chăn nuôi trâu, bò;	0141

42.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa Chi tiết: Sản xuất giống ngựa, lừa; Chăn nuôi ngựa, lừa, la;	0142
43.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai Chi tiết: Sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai; Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai;	0144
44.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn Chi tiết: Sản xuất giống lợn; Chăn nuôi lợn;	0145
45.	Chăn nuôi gia cầm Chi tiết: Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm; Chăn nuôi gà; Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng; Chăn nuôi gia cầm khác;	0146
46.	Chăn nuôi khác	0149
47.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
48.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
49.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
50.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
51.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
52.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng họ tre; Trồng rừng và chăm sóc rừng khác; Ươm giống cây lâm nghiệp;	0210
53.	Khai thác gỗ (trừ loại nhà nước cấm)	0220
54.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
55.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
56.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
57.	Khai thác thủy sản biển	0311
58.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
59.	Nuôi trồng thủy sản biển Chi tiết: Nuôi cá; Nuôi tôm; Nuôi thủy sản khác; Sản xuất giống thủy sản biển;	0321

60.	Nuôi trồng thủy sản nội địa Chi tiết: Nuôi cá; Nuôi tôm; Nuôi thủy sản khác; Sản xuất giống thủy sản nội địa;	0322
61.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
62.	Khai thác và thu gom than non	0520
63.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
64.	Khai thác quặng sắt	0710
65.	Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán (Trừ môi giới chứng khoán)	6612
66.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư; (trừ hoạt động tư vấn luật, kế toán, kiểm toán)	6619
67.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;	6810
68.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ hoạt động đấu giá) Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản (Trừ Tư vấn pháp luật về bất động sản) Dịch vụ quản lý bất động sản Dịch vụ môi giới bất động sản	6820
69.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
70.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ hoạt động tư vấn luật, kế toán, kiểm toán)	7020
71.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
72.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Không bao gồm hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)	7120
73.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
74.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
75.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
76.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
77.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221

78.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
79.	Quảng cáo (trừ loại Nhà nước cấm)	7310
80.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ những loại thông tin nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)	7320
81.	Cho thuê xe có động cơ	7710
82.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại Nhà nước cấm)	4690
83.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);	4711
84.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh;	4722
85.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm) Chi tiết: Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu;	0722
86.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
87.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Chi tiết: Khai thác đá; Khai thác cát, sỏi; Khai thác đất sét;	0810
88.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
89.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
90.	Khai thác muối	0893
91.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
92.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
93.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
94.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt Chi tiết: Giết mổ gia súc, gia cầm; Chế biến và bảo quản thịt; Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt;	1010

95.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản Chi tiết: Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh; Chế biến và bảo quản thủy sản khô; Chế biến và bảo quản nước mắm; Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản;	1020
96.	Chế biến và bảo quản rau quả Chi tiết: Sản xuất nước ép từ rau quả;	1030
97.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật Chi tiết: Sản xuất dầu, mỡ động vật; Sản xuất dầu, bơ thực vật;	1040
98.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
99.	Xay xát và sản xuất bột thô Chi tiết: Xay xát; Sản xuất bột thô;	1061
100.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
101.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
102.	Sản xuất đường	1072
103.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
104.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
105.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn Chi tiết: Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác;	1075
106.	Sản xuất chè	1076
107.	Sản xuất cà phê	1077
108.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
109.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
110.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
111.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
112.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: - Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;- Sản xuất đồ uống không cồn;	1104
113.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá Chi tiết: Sản xuất thuốc lá; Sản xuất thuốc hút khác;	1200
114.	Sản xuất sợi	1311
115.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
116.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
117.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
118.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392

119.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
120.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ Chi tiết: - Cửa, xẻ và bào gỗ; - Bảo quản gỗ;	1610
121.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
122.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
123.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
124.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện;	1629
125.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
126.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa;	1702
127.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh Chi tiết: Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;	2013
128.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
129.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh Chi tiết: - Sản xuất mỹ phẩm; - Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;	2023
130.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
131.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
132.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc;	2100
133.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
134.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
135.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
136.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (trừ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương)	5222
137.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
138.	Bốc xếp hàng hóa	5224
139.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ; Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ;	5225

140.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; (không bao gồm các hoạt động liên quan đến vận tải và dịch vụ hàng không, hoạt động bưu chính) Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu;	5229
141.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú;	5510
142.	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: Ký túc xá học sinh, sinh viên;	5590
143.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh); Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh; Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác;	5610
144.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
145.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
146.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện và được cơ quan nhà nước cho phép)	5630
147.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
148.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Loại trừ hoạt động của trung tâm giới thiệu việc làm)	7810
149.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
150.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
151.	Đại lý du lịch	7911
152.	Điều hành tua du lịch Chi tiết : - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7912
153.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
154.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
155.	Thu gom rác thải độc hại Chi tiết: Thu gom rác thải y tế; Thu gom rác thải độc hại khác;	3812
156.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
157.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822

158.	Xây dựng nhà để ở	4101
159.	Xây dựng nhà không để ở	4102
160.	Xây dựng công trình điện	4221
161.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
162.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
163.	Xây dựng công trình thủy	4291
164.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
165.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
166.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
167.	Phá dỡ	4311
168.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm Đào mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng))	4312
169.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

6. Vốn điều lệ: 7.777.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 777.700

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ SINH THÁI AFDEX	Số 71A Đường Dương Văn Dương, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	598.829	5.988.290.000	77,000	0313865114	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	598.829	5.988.290.000	77,000		

2	ĐỖ THỊ GIANG	Số 5, Ngách 2, Phố Đình Bảng, Phường Đình Bảng, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	7.777	77.770.000	1,000	125018014
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	7.777	77.770.000	1,000	
3	NGUYỄN THUYẾT TRÌNH	Tổ 34 – P8 N1 Tập thể Phòng Không, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.554	155.540.000	2,000	0200590000 15
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	15.554	155.540.000	2,000	
4	NGUYỄN THỊ THANH HÀ	239/27 Đường Tân Quý, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	132.209	1.322.090.000	17,000	0271680002 97
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	132.209	1.322.090.000	17,000	

5	PHẠM THỊ NGỌC THUY	Thôn Trà Khê, Xã Tân Lập, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	7.777	77.770.000	1,000	0341850003 54
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	7.777	77.770.000	1,000	
6	TRẦN THỊ THU HUYỀN	TDP số 2 Phú Mỹ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	7.777	77.770.000	1,000	0361800087 55
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	7.777	77.770.000	1,000	
7	HOÀNG GIA HÁN	Thôn Trà Khê, Xã Tân Lập, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	7.777	77.770.000	1,000	151281005
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	7.777	77.770.000	1,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

